SỞ Y TẾ KHÁNH HÒA
TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ NINH HÒA

Số:179 /QĐ-YTNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Hòa, ngày24tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai tình hình thực hiện dự toán thu chi ngân sách nhà nước Quý I năm 2023 của Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ NINH HÒA

Căn cứ Quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 03/8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc tổ chức lại Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa trên cơ sở sáp nhập Trung tâm Dân số-Kế hoạch hóa gia đình thị xã Ninh Hòa vào Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ các Quyết định giao dự toán ngân sách năm 2023;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán thu chi ngân sách nhà nước quý I năm 2023 của Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa *(theo phụ lục đính kèm).*

Điều 2. Phòng Tài chính kế toán và các đơn vị liên quan trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như điều 2;
- Lãnh đạo TTYT (VBĐT);
- Phòng KHNV (đăng website);
- Lưu VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ NINH HÒA

Trịnh Tiến Khoa

Phụ lục

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I/2023

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 1/2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 1/2023 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ)
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
I	**Số thu phí, lệ phí**				
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**				
III	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**				
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**				
I	**Nguồn ngân sách trong nước**				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**38.211.110.000**	**8.563.047.717**	**22,41%**	**73,58%**
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	35.488.000.000	7.463.736.717	21,03%	83,81%
1	Loại 130 - Khoản 132 (Bệnh viện, phòng khám NS)	3.080.000.000	741.601.259	24,08%	37,83%
	Kinh phí định mức: 20 giường (PK) x 22trđ	440.000.000			
	Kinh phí định mức: 120 giường (BV) x 22trđ - 10% TK 308tr	2.332.000.000	741.601.259		
	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	308.000.000,0			
2	Loại 130 - Khoản 131 (Khoa KSBT, ATTP, HIV)	3.066.000.000	494.472.466	16,13%	98,43%
	Kinh phí định mức 15 người: lương 1.490.000 đồng (trừ 10% TK 65tr)	2.482.000.000	494.472.466		
	Kinh phí phòng chống dịch	519.000.000			
	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	65.000.000			
3	Loại 130 - Khoản 139 (Khoa CSSKSS)	1.714.000.000	292.484.723	17,06%	99,40%
	Kinh phí định mức: 12 người (trừ 10% TK 52tr)	1.662.000.000	292.484.723		
	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	52.000.000			
4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế xã, phường, thị trấn)	23.764.000.000	5.221.641.317	21,97%	95,80%
	Kinh phí hoạt động của TYT: 27 x 800 trđ (trừ 10% TK 2,160 trđ)	19.440.000.000	4.727.330.161		
	Kinh phí hoạt động của phân trạm: 3 x 200trđ	600.000.000	103.211.356		
	Kinh phí trợ cấp HĐ 68: 29 người	1.564.000.000	391.099.800		
	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	2.160.000.000			
5	Loại 130 - Khoản 151 (Khoa Dân số)	3.864.000.000	713.536.952	18,47%	102,19%
	Kinh phí định mức: 8 người x 32trđ	256.000.000	64.000.000		
	Kinh phí cán bộ chuyên trách: 27 người x 32trđ	864.000.000	216.000.000		
	Kinh phí hoạt động tính theo lương: 1.490.000 đ (35ng)	2.744.000.000	433.536.952		
	10% tiết kiệm thực hiện CCTL				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.723.110.000	1.099.311.000	40,37%	40,24%
1	Loại 130 - Khoản 132 (Bệnh viện, phòng khám NS)	404.700.000	221.400.000	54,71%	11,00%
	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ30/2012	50.000.000			
	Kinh phí chi lễ, tết	308.700.000	221.400.000		
	Bảo hiểm cháy nổ	46.000.000			
2	Loại 130 - Khoản 131 (Khoa KSBT, ATTP, HIV)	31.500.000	22.500.000	71,43%	150,00%
	Kinh phí chi lễ, tết	31.500.000	22.500.000		
3	Loại 130 - Khoản 139 (Khoa CSSKSS)	25.200.000	18.000.000	71,43%	150,00%
	Kinh phí chi lễ, tết	25.200.000	18.000.000		
4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế xã, phường, thị trấn)	2.188.210.000	784.911.000	35,87%	119,27%
	Kinh phí chi lễ, tết	496.900.000	373.665.000		
	Kinh phí hỗ trợ theo NQ17/2010 YT xã	670.340.000	157.344.000		
	KP hỗ trợ miền núi	3.600.000	900.000		
	Kinh phí trợ cấp YTTB: 0,3 x 183 người x 1,490 trđ x 12 tháng + 0,5 x4 người x 1,1490 trđ x 12 tháng	1.017.370.000	253.002.000		
5	Loại 130 - Khoản 151 (Khoa Dân số)	73.500.000	52.500.000	71,43%	150,00%
	Kinh phí chi lễ, tết	73.500.000	52.500.000		
6	Khoản 085	300.000.000		0,00%	
	Kinh phí đào tạo	300.000.000			